Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1
Digitally signed by Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101043264, CN=Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-08-24 14:27:58
Foxit Reader Version: 9.4.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2020

Hà Nội - Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 31 tháng 05 năm 2019, Vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD1 Investment and Construction Joint Stock Company, Tên viết tắt: HUD1., JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HU1

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Tất Khiêm	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện pháp luật
Ông Nguyễn Việt Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30/6/2020)
Ông Lương Công Tú	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thơm	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hải	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30/6/2020)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Phương	Giám đốc
Ông Trần Vũ Anh	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0101043264 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1 - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Việt Phương
Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 681/2020/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1, được lập ngày 24 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty con là Công ty CP Đầu tư & Xây dựng HUD1.02, công ty này đã dừng hoạt động. Số liệu được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty con. Do đó, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng về số liệu Tài sản, Nợ phải trả, Doanh thu, Chi phí và các khoản mục liên quan của Công ty con nói trên được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Công ty.

A member of MOORE Members in principal cities throughout the world

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101017917
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Bùi Thị Thúy
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network
Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**	**100**		**652.797.753.201**	**733.448.016.217**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**84.553.055.295**	**159.421.683.366**
1.	Tiền	111		84.553.055.295	159.421.683.366
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**5.030.000.000**	**4.230.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	5.030.000.000	4.230.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**447.416.191.933**	**468.870.961.640**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	155.361.340.531	153.707.055.055
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	31.843.083.327	69.961.569.535
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	261.450.344.289	246.440.913.264
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.238.576.214)	(1.238.576.214)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.7**	**97.414.492.747**	**88.035.267.919**
1.	Hàng tồn kho	141		97.414.492.747	88.035.267.919
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**18.384.013.226**	**12.890.103.292**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.419.522.794	14.076.739
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.641.426.870	12.552.290.721
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	323.063.562	323.735.832
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**378.497.305.200**	**315.631.192.418**
	(200 = 210+220+230+ 240+250+260)				
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.143.876.822**	**1.288.410.604**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.143.876.822	1.288.410.604
	- *Nguyên giá*	*222*		*23.007.284.302*	*23.007.284.302*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(21.863.407.480)*	*(21.718.873.698)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**5.11**	**2.876.455.262**	**2.876.455.262**
1.	Nguyên giá	231		3.503.011.269	3.503.011.269
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(626.556.007)	(626.556.007)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**360.568.551.320**	**297.884.893.578**
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.12	360.568.551.320	297.884.893.578
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	5.13	**13.908.421.796**	**13.581.432.974**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		908.421.796	581.432.974
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.000.000.000	13.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1.031.295.058.401**	**1.049.079.208.635**

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**881.052.011.258**	**894.025.437.684**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**841.206.346.936**	**815.051.447.718**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	209.664.287.543	250.450.128.605
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	388.885.043.086	153.807.047.456
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	7.811.684.341	7.998.397.818
4.	Phải trả người lao động	314		913.090.700	913.090.700
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.865.026.598	2.865.026.598
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	101.295.258.935	135.482.368.058
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	127.219.998.265	261.720.758.520
8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.551.957.468	1.814.629.963
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**39.845.664.322**	**78.973.989.966**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	39.845.664.322	78.973.989.966
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**150.243.047.143**	**155.053.770.951**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.19**	**150.243.047.143**	**155.053.770.951**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.300.417.000	23.300.417.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.307.759.185	5.307.759.185
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.678.591.224	14.506.584.875
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	421a		*7.861.046.192*	*14.349.802.996*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	421b		*1.817.545.032*	*156.781.879*
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát			11.956.279.734	11.939.009.891
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.031.295.058.401**	**1.049.079.208.635**

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải	Nguyễn Việt Phương

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	161.291.082.753	99.800.659.452
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		161.291.082.753	99.800.659.452
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.21	150.263.097.126	91.256.061.609
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**11.027.985.627**	**8.544.597.843**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	403.175.547	360.934.414
7.	Chi phí tài chính	22	5.23	2.350.931.100	1.951.804.275
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.350.931.100*	*1.951.804.275*
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	5.452.175.070	5.841.253.512
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**3.628.055.004**	**1.112.474.470**
11.	Thu nhập khác	31		45.454.545	1.187.727.273
12.	Chi phí khác	32		779.953.762	-
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**5.25**	**(734.499.217)**	**1.187.727.273**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**2.893.555.787**	**2.300.201.743**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	1.058.740.912	458.809.169
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**1.834.814.875**	**1.841.392.574**
18.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.817.545.032	1.797.250.010
19.	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		17.269.843	44.142.564
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	183,48	135,51

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải	Nguyễn Việt Phương

Mẫu B 03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

	CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***2.893.555.787***	***2.300.201.743***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	144.533.782	528.142.231
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(403.175.547)	(360.934.414)
	- Chi phí lãi vay	06	2.350.931.100	1.951.804.275
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	91.578.204	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***5.077.423.326***	***4.419.213.835***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.274.727.624	(76.797.031.342)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(72.062.882.570)	(127.269.919.401)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	157.173.008.592	278.030.834.737
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.405.446.055)	(2.687.836.066)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(19.544.410.701)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(899.548.636)	(20.982.742)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**105.157.282.281**	**56.129.868.320**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(800.000.000)	-
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	403.175.547	360.934.414
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(396.824.453)**	**360.934.414**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	35.509.691.324	188.674.825.942
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(209.138.777.223)	(215.668.874.458)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(7.475.820.960)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(179.629.085.899)**	**(34.469.869.476)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(74.868.628.071)**	**22.020.933.258**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**159.421.683.366**	**43.430.720.695**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	**70**	**84.553.055.295**	**65.451.653.953**

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải	Nguyễn Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT MẪU B 09a - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 31 tháng 05 năm 2019

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD1 Investment and Construction Joint Stock Company, Tên viết tắt: HUD1., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 100.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	30/06/2020 VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - HUD	5.100.000	51.000.000.000	51%
Cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49,00%
Tổng	**10.000.000**	**100.000.000.000**	**100%**

Công ty hiện đang Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HU1

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 90 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng;
- Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghiệp xây dựng, công nghệ xây dựng;
- Thi công lắp đặt hệ thống thông gió, chiếu sáng, hệ thống điện, điện lạnh;
- Tư vấn, giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp;

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu theo cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101	51%	51%
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 1.02	51%	51%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	20%	20%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

  Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

  Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh .Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Công ty không trích lập là do không có giảm giá hàng tồn kho.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị HUD, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, kinh doanh bất động sản, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh. Chi phí quản lý doanh nghiệp, được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu cho bộ phận đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	44.583.428.735	16.255.497.855
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.969.626.560	143.166.185.511
Tổng	**84.553.055.295**	**159.421.683.366**

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	**5.030.000.000**	**5.030.000.000**	**4.230.000.000**	**4.230.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại Ngân hàng BIDV	5.030.000.000	5.030.000.000	4.230.000.000	4.230.000.000

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**155.361.340.531**	**153.707.055.055**
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	61.355.108.337	61.355.108.337
Công ty TNHH Hoàng Gia	10.531.998.390	10.531.998.390
Công ty CP XD Nam Khánh Việt Nam	4.684.562.781	3.444.370.588
Công ty CP tập đoàn AE	6.828.203.000	5.384.167.000
Các đối tượng khác	71.961.468.023	72.991.410.740
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.1)*	***62.271.619.939***	***62.271.619.939***
Tổng	**155.361.340.531**	**153.707.055.055**

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước người bán ngắn hạn	**31.843.083.327**	**69.961.569.535**
Công ty TNHH Thương Mại Đức Giang	3.544.008.586	14.801.182.785
Công ty Cổ phần TM DV Mộ Lao	-	10.000.000.000
Công ty TNHH kỹ thuật công nghệ Thăng Long Việt	15.121.368.000	7.039.368.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	13.177.706.741	38.121.018.750
Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.1)*	-	-
Tổng	**31.843.083.327**	**69.961.569.535**

5.5 Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**261.450.344.289**	**-**	**246.440.913.264**	**-**
Tạm ứng	242.226.215.548	-	232.698.371.916	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	687.020.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	19.224.128.741	-	13.055.521.348	-
Tổng	**261.450.344.289**	**-**	**246.440.913.264**	**-**

5.6 Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.238.576.214	-	1.238.576.214	-

Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó:	**Quá hạn trên 3 năm**
	VND
Công ty Đá Quý Thế giới	376.978.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy SHINEC	64.166.800
BQL Dự án xây dựng tháp núi vua	735.355.000
Công ty Cổ phần Sinh học Dược phẩm Ba Đình	62.076.414
Tổng	**1.238.576.214**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97.414.492.747	-	88.035.267.919	-
Tổng	**97.414.492.747**	**-**	**88.035.267.919**	**-**

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	**1.419.522.794**	**14.076.739**
Công cụ dụng cụ và chi phí ngắn hạn khác	1.419.522.794	14.076.739
b) Dài hạn	-	-
Tổng	**1.419.522.794**	**14.076.739**

5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Phải thu	**323.735.832**	**(8.811.145)**	**(8.138.875)**	**323.063.562**
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	216.403.038	(8.811.145)	-	207.591.893
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	106.098.976	-	-	106.098.976
Các khoản phí lệ phí và các khoản nộp thừa khác	1.233.818	-	(8.138.875)	9.372.693

5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	**7.998.397.818**	**2.837.106.075**	**3.023.147.282**	**7.811.684.341**
Thuế giá trị gia tăng	5.011.999.054	98.296.914	352.111.841	4.758.184.127
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.144.373.005	1.058.740.912	899.548.636	1.294.754.136
Thuế thu nhập cá nhân	303.242.140	752.837.939	836.117.620	219.962.459
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	144.276.548	144.276.548	-
Các loại thuế khác	512.797.230	785.953.762	785.953.762	512.797.230
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.025.986.389	(3.000.000)	5.138.875	1.025.986.389

5.10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	**4.117.345.021**	**10.285.522.970**	**8.389.533.694**	**214.882.617**	**23.007.284.302**
Tăng trong kỳ	-	-	**16.092.823**	-	**16.092.823**
Phân loại lại	-	-	16.092.823	-	16.092.823
Giảm trong kỳ	-	-	-	**16.092.823**	**16.092.823**
Phân loại lại	-	-	-	16.092.823	16.092.823
Số dư tại 30/06/2020	**4.117.345.021**	**10.285.522.970**	**8.405.626.517**	**198.789.794**	**23.007.284.302**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	**2.828.934.417**	**10.285.522.970**	**8.389.533.694**	**214.882.617**	**21.718.873.698**
Tăng trong kỳ	**144.533.782**	-	**16.092.823**	-	**160.626.605**
Khấu hao trong kỳ	144.533.782	-	-	-	144.533.782
Phân loại lại	-	-	16.092.823	-	16.092.823
Giảm trong kỳ	-	-	-	**16.092.823**	**16.092.823**
Phân loại lại	-	-	-	16.092.823	16.092.823
Số dư tại 30/06/2020	**2.973.468.199**	**10.285.522.970**	**8.405.626.517**	**198.789.794**	**21.863.407.480**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020	**1.288.410.604**	-	-	-	**1.288.410.604**
Số dư tại 30/06/2020	**1.143.876.822**	-	-	-	**1.143.876.822**

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là 2.040.256.605 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 13.317.778.251 đồng

5.11 Bất động sản đầu tư

	01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2020 VND
Nguyên giá	**3.503.011.269**	-	-	**3.503.011.269**
- Quyền sử dụng đất	1.776.366.200	-	-	1.776.366.200
- Nhà	1.726.645.069	-	-	1.726.645.069
Giá trị hao mòn lũy kế	**626.556.007**	-	-	**626.556.007**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	626.556.007	-	-	626.556.007
Giá trị còn lại	**2.876.455.262**	-	-	**2.876.455.262**
- Quyền sử dụng đất	1.776.366.200	-	-	1.776.366.200
- Nhà	1.100.089.062	-	-	1.100.089.062

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 82/2010/3330385 ngày 09/06/2010 với diện tích 209 m^2, thời hạn giao đất là lâu dài. Mục đích sử dụng: Kinh doanh cho thuê văn phòng.

5.12 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án đầu tư 176 Định Công	339.397.071.530	339.397.071.530	276.713.413.788	276.713.413.788
Dự án đầu tư Chánh Mỹ	19.428.675.518	19.428.675.518	19.428.675.518	19.428.675.518
Dự án đầu tư nhà liền kề Đông Sơn	1.742.804.272	1.742.804.272	1.742.804.272	1.742.804.272
Tổng	**360.568.551.320**	**360.568.551.320**	**297.884.893.578**	**297.884.893.578**

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tỷ lệ		30/06/2020			01/01/2020		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Đầu tư Công ty liên kết			**908.421.796**		-	**581.432.974**		-
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	4%	4%	908.421.796	(i)	-	581.432.974	(i)	-
b) Đầu tư dài hạn khác			**13.000.000.000**		-	**13.000.000.000**		-
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc			13.000.000.000	(i)	-	13.000.000.000	(i)	-
Tổng			**13.908.421.796**		-	**13.581.432.974**		-

(i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	CT4, khu đô thị Mỹ Đình II, Từ Liêm, Hà Nội	25.000.000.000	3,6%	Thiết kế, kinh doanh nội thất

Thông tin chi tiết về Khoản đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Theo Hợp đồng hợp tác Đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 19/5/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 và Công ty TNHH Đại Thiên Lộc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh Dự án Trạm dừng nghỉ xe đường dài Đại Thiên Lộc. Theo hợp đồng Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 góp vốn kinh doanh bằng tiền mặt với số vốn góp là 30 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 30/06/2020, Công ty đã góp được 13 tỷ đồng.

5.14 Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**209.664.287.543**	**209.664.287.543**	**250.450.128.605**	**250.450.128.605**
Công ty CP cơ điện PTH Thăng Long	8.949.485.170	8.949.485.170	11.273.436.842	11.273.436.842
Công ty CP TVĐT và TKKT Logik	22.442.605.900	22.442.605.900	20.067.733.800	20.067.733.800
Công ty Cổ phần CDC Hà Nội	-	-	25.051.106.000	25.051.106.000
Chi nhánh Sơn Tây - Công ty TNHH MTV Tây Bắc	81.980.666.526	81.980.666.526	77.892.210.394	77.892.210.394
Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Xây dựng Mạnh Thắng	13.261.773.955	13.261.773.955	60.745.364.524	60.745.364.524
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng 688	27.283.679.442	27.283.679.442	-	-
Phải trả các đối tượng khác	55.746.076.550	55.746.076.550	55.420.277.045	55.420.277.045
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.1)				
Tổng	**209.664.287.543**	**209.664.287.543**	**250.450.128.605**	**250.450.128.605**

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	**388.885.043.086**	**153.807.047.456**
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	12.987.220.569	10.940.746.901
Ban QLDA Phát triển tỉnh Khánh Hòa	18.053.562.041	20.408.887.300
Ban QLDA ĐT XD Tổng cục DTNN	5.915.118.881	2.076.111.470
Khách hàng trả trước tiền mua nhà	338.152.826.555	100.211.344.700
Đối tượng khác	13.776.315.040	20.169.957.085
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**12.987.220.569**	**10.940.746.901**
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.1)		
Tổng	**388.885.043.086**	**153.807.047.456**

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	**2.865.026.598**	**2.865.026.598**
Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	218.367.930	218.367.930
Chi phí phải trả khác	2.646.658.668	2.646.658.668
b) Dài hạn	-	-
Tổng	**2.865.026.598**	**2.865.026.598**

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**101.295.258.935**	**135.482.368.058**
Kinh phí công đoàn	692.830.825	597.312.859
Bảo hiểm xã hội;	2.012.424.813	2.012.424.813
Bảo hiểm y tế	358.346.257	358.346.257
Bảo hiểm thất nghiệp	215.589.845	220.118.634
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	115.000.800	115.000.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	97.901.066.395	132.179.164.695
Phải trả các đội thi công	*65.156.106.908*	*74.259.206.434*
Tạm thu phí bảo trì dự án 176 Định Công	*28.916.777.179*	*16.554.885.264*
Nhận trước tiền đặt cọc mua nhà Dự án 176 chưa có hợp đồng	-	*40.810.708.757*
Các khoản phải trả khác	*3.828.182.308*	*554.364.240*
Tổng	**101.295.258.935**	**135.482.368.058**

5.18 Vay và thuê ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**127.219.998.265**	**127.219.998.265**	**35.509.691.324**	**170.010.451.579**	**261.720.758.520**	**261.720.758.520**
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam-Chi nhánh Hà Nội (ii)	44.268.904.297	44.268.904.297	15.967.638.694	24.506.912.884	52.808.178.487	52.808.178.487
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-Chi nhánh Thăng Long (iii)	61.635.093.968	61.635.093.968	19.542.052.630	141.903.538.695	183.996.580.033	183.996.580.033
Vay cá nhân	21.316.000.000	21.316.000.000	-	3.600.000.000	24.916.000.000	24.916.000.000
b) Vay dài hạn	**39.845.664.322**	**39.845.664.322**	-	**39.128.325.644**	**78.973.989.966**	**78.973.989.966**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-Chi nhánh Thăng Long (iv)	39.845.664.322	39.845.664.322	-	39.128.325.644	78.973.989.966	78.973.989.966
Tổng	**167.065.662.587**	**167.065.662.587**	**35.509.691.324**	**209.138.777.223**	**340.694.748.486**	**340.694.748.486**

(ii): Bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/135016/HĐTDHM ngày 23/10/2019. Hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 160 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C tối đa tại mọi thời điểm là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn rót vốn của Hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 23/10/2020. Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành của lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật. Kỳ hạn trả nợ lãi được xác định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số hợp đồng 01/2019/1619316/HĐTD ngày 01/10/2019 . Hạn mức dư nợ tối đa là 28 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định cụ thể tại từng lần nhận nợ.

Tài sản thế chấp gồm:

+ Thế chấp bằng TS của bên vay: Xe Toyota Innova 30X-6803, Xe Toyota Innova 29A-484.36, xe ô tô Toyota Corolla 29A-298.41, xe Toyota Corolla 29A-298.42; xe Ô tô Toyota Camry BKS: 29A-582.57, cần trục tháp Zoomlion TCN5013B-6: chi tiết theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/135016/2014/HĐTC ngày 24/12/14.

5.18 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

+ Thế chấp bằng tài sản bên thứ 3: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ phòng số 612, CT3-1, KĐTM Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; Quyền sử dung đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại căn hộ số 20 dãy A, lô số 1, Khu đụ thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội; Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại căn hộ B1503 thuộc Tổ hợp Văn phòng, TM & Chung cư cao cấp Golden Palace, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

+ Tài sản đảm bảo bổ sung: tài sản gắn liền trên đất tại trụ sở làm việc số 168 Giải Phóng, Xe Toyota Camry 2.4G-BKS: 29U-1836, Xe Toyota Camry 2.4G- BKS: 29V-0190.

(iii): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 275/2016/HĐHM- PN/SHB.110600 ngày 20/10/2016 giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- Hà Nội Chi nhánh Thăng Long, Giá trị hạn mức tín dụng tối đa: 400.000.000.000 đồng, Mục đích sử dụng vốn vay: tài trợ chi phí hợp lệ, hợp pháp đầu tư dự án xây dựng công trình tổ hợp thương mại, văn phòng nhà ở cao tầng tại 176 Định Công, Thời hạn cấp hạn mức: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn mỗi khoản vay trong HMTD được quy định trong khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 12 tháng

(iv): Hợp đồng tín dụng trung dài hạn dự án: Khu nhà ở hỗn hợp cao tầng Hud 1- VNF1 tại số 176 Định Công- Hoàng Mai- Hà Nội, theo Hợp đồng số 274/2016/HĐTDTDH- PN/SHB.110600 ngày 20/10/2016 ký giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- Hà Nội- SHB Chi nhánh Thăng Long; Số tiền vay: 372.000.000.000 đồng; Mục đích vay: tài trợ chi phí tiền sử dụng đất và các chi phí đầu tư xây dựng hợp lệ phần móng và phần hầm của dự án xây dựng Công trình ở 176 Định Công, Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 04 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**5.307.759.185**	**25.282.206.850**	**11.838.852.351**	**165.729.235.386**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**8.312.020.667**	**100.157.540**	**8.412.178.207**
Lãi trong năm	-	-	-	8.312.020.667	100.157.540	8.412.178.207
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**19.087.642.642**	**-**	**19.087.642.642**
Chia cổ tức	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.096.532.944	-	1.096.532.944
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	11.991.109.698	-	11.991.109.698
Số dư tại 31/12/2019	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**5.307.759.185**	**14.506.584.875**	**11.939.009.891**	**155.053.770.951**
Số dư tại 01/01/2020	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**5.307.759.185**	**14.506.584.875**	**11.939.009.891**	**155.053.770.951**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**2.236.112.058**	**17.269.843**	**2.253.381.901**
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.817.545.032	17.269.843	1.834.814.875
Tăng khác	-		-	418.567.026	-	418.567.026
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**7.064.105.709**	**-**	**7.064.105.709**
Chia cổ tức (v)	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Trích quỹ (v)	-	-	-	972.527.505	-	972.527.505
Giảm khác	-	-	-	91.578.204	-	91.578.204
Số dư tại 30/06/2020	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**5.307.759.185**	**9.678.591.224**	**11.956.279.734**	**150.243.047.143**

(v) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 370/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2020

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - HUD	51.000.000.000	51.000.000.000
Cổ đông khác	49.000.000.000	49.000.000.000
Tổng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**7.064.105.709**	**7.096.532.944**

d. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**10.000.000**	**10.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**10.000.000**	**10.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**10.000.000**	**10.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các Quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.307.759.185	5.307.759.185

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu xây lắp	24.614.460.076	18.642.314.358
Doanh thu kinh doanh bất động sản	136.676.622.677	81.049.254.186
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	109.090.908
Tổng	**161.291.082.753**	**99.800.659.452**

5.21 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn xây lắp	23.440.858.944	17.060.507.280
Giá vốn kinh doanh bất động sản	126.822.238.182	74.160.067.581
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	35.486.748
Tổng	**150.263.097.126**	**91.256.061.609**

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi	403.175.547	360.934.414
Tổng	**403.175.547**	**360.934.414**

5.23 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	2.350.931.100	1.951.804.275
Tổng	**2.350.931.100**	**1.951.804.275**

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**5.452.175.070**	**5.841.253.512**
Chi phí nhân viên quản lý	4.135.273.515	3.946.254.924
Chi phí khấu hao TSCĐ	144.533.782	528.142.231
Thuế phí và lệ phí	5.497.581	12.937.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	556.530.010	1.222.720.330
Chi phí bằng tiền khác	610.340.182	131.198.153

5.25 Thu nhập khác/chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	45.454.545	1.187.727.273
Tổng	**45.454.545**	**1.187.727.273**
Chi phí khác		
Chi phí phạt thuế	779.953.762	-
Tổng	**779.953.762**	**-**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**(734.499.217)**	**1.187.727.273**

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.058.740.912	458.809.169
Tổng	**1.058.740.912**	**458.809.169**

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**1.834.814.875**	**1.841.392.574**
Các khoản điều chỉnh:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	**486.263.753**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (vi)	*486.263.753*	*486.263.753*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**1.834.814.875**	**1.355.128.822**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**183,48**	**135,51**

(vi) Theo Nghị quyết số 370/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 là 972.527.505 đồng. Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2019 được tính toán lại (thay đổi từ 129 đồng/ cổ phiếu thành 135,51 đồng/ cổ phiếu).

Trong 6 tháng đầu năm 2020, để tính toán chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty tạm điều chỉnh giảm Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã trích năm 2019.

5.28 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	20.349.112.316	23.830.302.529
Chi phí nhân công	20.638.065.066	7.905.920.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.533.782	528.142.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.028.952.965	191.801.374.081
Chi phí khác bằng tiền	1.028.844.327	701.983.347
Tổng	**166.189.508.456**	**224.767.722.368**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc	Thù lao, lương	1.142.490.633	913.617.713

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - HUD	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	12.987.220.569	10.940.746.901

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	61.355.108.337	61.355.108.337
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị số 9	Thành viên cùng TCT	Thi công xây dựng	759.614.890	759.614.890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Thành viên cùng TCT	Thi công xây dựng	156.896.712	156.896.712

Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	(1.860.430.607)	4.147.223.636

6.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh xây lắp, kinh doanh Bất động sản và lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	-	-	-	1.143.876.822
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Các khoản phải thu	386.492.894.358	60.923.297.575	-	447.416.191.933
Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	97.414.492.747	360.568.551.320	-	457.983.044.067
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	124.751.945.579
Tổng tài sản				**1.031.295.058.401**
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	177.127.962.906	522.716.626.658	-	699.844.589.564
Phải trả tiền vay	44.268.904.297	122.796.758.290	-	167.065.662.587
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	14.141.759.107
Tổng nợ phải trả				**881.052.011.258**

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
DOANH THU	24.614.460.076	136.676.622.677	-	161.291.082.753
Tổng doanh thu				
Doanh thu	**24.614.460.076**	**136.676.622.677**	-	**161.291.082.753**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	341.550.511	5.234.260.046	-	5.575.810.557
Lãi tiền gửi	-	-	-	403.175.547
Chi phí tài chính	-	-	-	(2.350.931.100)
Lợi nhuận khác	-	-	-	(734.499.217)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(1.058.740.912)
Lợi nhuận trong kỳ				**1.834.814.875**

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	-	-	-	1.609.065.464
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Các khoản phải thu	548.443.860.715	161.327.607.009	-	709.771.467.724
Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	119.137.868.766	247.912.182.137	-	367.050.050.903
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	102.015.884.619
Tổng tài sản				**1.180.446.468.710**
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	414.375.015.759	244.817.765.045	-	659.192.780.804
Phải trả tiền vay	217.297.957.023	-	-	217.297.957.023
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	143.481.635.867
Tổng nợ phải trả				**1.019.972.373.694**

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
DOANH THU	18.642.314.358	81.049.254.186	109.090.908	99.800.659.452
Tổng doanh thu			-	-
Doanh thu	**18.642.314.358**	**81.049.254.186**	**-**	**-**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	484.302.187	2.145.437.984	73.604.160	2.703.344.331
Lãi tiền gửi	-	-	-	360.934.414
Chi phí tài chính	-	-	-	(1.951.804.275)
Lợi nhuận khác	-	-	-	1.187.727.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(458.809.169)
Lợi nhuận trong kỳ				**1.841.392.574**

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét và Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải	Nguyễn Việt Phương